

Số:77/TB-UBND

Chi Lăng Bắc, ngày 30 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO

**Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa
UBND xã Chi Lăng Bắc đến 30/3/2022**

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ danh mục TTHC cấp xã được đăng tải trên chuyên trang dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương (<https://dichvucong.haiduong.gov.vn/>)

Ủy ban nhân dân xã Chi Lăng Bắc thông báo danh mục thủ tục hành chính niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa UBND xã đến ngày 30/3/2022 gồm 143 (có danh mục kèm theo)

Yêu cầu các bộ phận chuyên môn rà soát niêm yết lại Quy trình thực hiện các TTHC lĩnh vực phụ trách theo danh mục đã thông báo.

Vậy UBND xã Chi Lăng Bắc thông báo để các tổ chức, cá nhân được biết để thuận tiện trong giao dịch./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Thanh Miện;
- TT. Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cán bộ, công chức chuyên môn;
- Đài truyền thanh xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Minh Đức

**DANH MỤC TTHC ĐANG THỰC HIỆN
TẠI UBND XÃ CHI LĂNG BẮC**

STT	Mã TTHC	Mức độ dịch vụ công			Tên thủ tục hành chính	Lĩnh Vực
		Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4		
1	1.005412.000 .00.00.H23		x		Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm
2	DBX001		x		Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hệ phố để tổ chức đám cưới và điếm trông giữ xe phục vụ đám cưới	Bảo hiểm
3	DBX002		x		Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hệ phố để tổ chức đám cưới và điếm trông giữ xe phục vụ đám cưới	Bảo hiểm
4	1.001699.000 .00.00.H23			x	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội.
5	1.001653.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội.
6	2.000355.000 .00.00.H23	x			Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội.
7	1.001758.000 .00.00.H23.		x		Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội.
8	1.001731.000 .00.00.H23		x		Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội.
9	1.001739.000 .00.00.H23		x		Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội.
10	2.000602.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và điếm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Bảo trợ xã hội.
11	1.001776.000 .00.00.H23.	x			Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội.
12	2.000751.000 .00.00.H23		x		Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội.
13	2.002165.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp	Bồi thường nhà nước

					quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	
14	1.004492.000 .00.00.H23	x			Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Các cơ sở giáo dục khác
15	1.004441.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác
16	1.004443.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác
17	2.001810.000 .00.00.H23	x			Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	Các cơ sở giáo dục khác
18	1.004485.000 .00.00.H23	x			Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Các cơ sở giáo dục khác
19	1.008603.000 .00.00.H23		x		Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách Thuế
20	2.001009.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực
21	2.000942.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực
22	2.000908.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực
23	2.000815.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
24	2.000884.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực
25	2.001019.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực
26	2.001035.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Chứng thực
27	2.000913.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực

28	2.001406.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực
29	2.001016.000 .00.00.H23	x			Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực
30	2.000927.000 .00.00.H23	x			Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
31	1.002192.000 .00.00.H23		x		Thủ tục cấp giấy chứng sinh đôi với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ	Dân số - Sức khỏe sinh sản
32	1.003554.000 .00.00.H23	x			Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai
33	1.003930.000 .00.00.H23		x		Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
34	1.003970.000 .00.00.H23		x		Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
35	1.006391.000 .00.00.H23		x		Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	Đường thủy nội địa
36	1.004002.000 .00.00.H23		x		Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
37	1.004036.000 .00.00.H23		x		Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa
38	1.004088.000 .00.00.H23		x		Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác	Đường thủy nội địa
39	1.005040.000 .00.00.H23		x		Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Đường thủy nội địa
40	2.001659.000 .00.00.H23		x		Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
41	1.004047.000 .00.00.H23		x		Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa

42	2.002409.000 .00.00.H23	x			Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại
43	2.002396.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo
44	2.000635.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch
45	1.004845.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch
46	1.004837.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch
47	1.001193.000 .00.00.H23			x	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch
48	1.000894.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch
49	1.000593.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch
50	1.004873.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch
51	1.004859.000 .00.00.H23	x			Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	Hộ tịch
52	1.004772.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch
53	1.000689.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch
54	1.003583.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch
55	1.000656.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch
56	1.000419.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch
57	1.004884.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch
58	1.005461.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký lại khai tử	Hộ tịch
59	1.004746.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch
60	1.001022.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch
61	2.001023.000 .00.00.H23	x			Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch
62	1.004082.000 .00.00.H23	x			Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường
63	2.001382.000 .00.00.H23.	x			Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công.

64	1.003337.000 .00.00.H23	x			Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	Người có công.
65	1.004964.000 .00.00.H23		x		Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Chăm - pu - chia	Người có công.
66	1.002745.000 .00.00.H23		x		Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công.
67	2.002307.000 .00.00.H23	x			Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công.
68	1.003423.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công.
69	1.002429.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	Người có công.
70	1.002440.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công.
71	1.002363.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	Người có công.
72	1.002305.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công.
73	1.002377.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh	Người có công.
74	1.002519.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Người có công.
75	1.003351.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công.
76	2.002308.000 .00.00.H23	x			Thủ tục giải quyết mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công.
77	1.001257.000 .00.00.H23		x		Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính	Người có công.

					phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
78	1.002252.000 .00.00.H23		x		Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	Người có công.
79	1.003159.000 .00.00.H23		x		Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	Người có công.
80	1.003057.000 .00.00.H23		x		Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	Người có công.
81	1.002741.000 .00.00.H23		x		Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Người có công.
82	2.001396.000 .00.00.H23		x		Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công.
83	2.001157.000 .00.00.H23		x		Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công.
84	1.003596.000 .00.00.H23			x	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp
85	2.001255.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi
86	2.001263.000 .00.00.H23	x			Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi
87	2.001449.000 .00.00.H23	x			Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật
88	2.001457.000 .00.00.H23	x			Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật
89	2.000373.000 .00.00.H23			x	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật
90	2.002080.000 .00.00.H23	x			Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật
91	2.000930.000 .00.00.H23	x			Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật
92	2.000333.000 .00.00.H23		x		Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật

93	1.000132.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng chống tệ nạn xã hội.
94	1.003521.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	Phòng chống tệ nạn xã hội.
95	2.002400.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng
96	2.002403.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Thực hiện việc giải trình	Phòng, chống tham nhũng
97	2.002402.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng
98	2.002401.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng
99	2.002162.000 .00.00.H23		x		Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Phòng, chống thiên tai
100	2.002161.000 .00.00.H23		x		Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng, chống thiên tai
101	2.002163.000 .00.00.H23		x		Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Phòng, chống thiên tai
102	2.002228.000 .00.00.H23		x		Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
103	2.002227.000 .00.00.H23		x		Thông báo thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
104	2.002226.000 .00.00.H23		x		Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
105	2.000794.000 .00.00.H23			x	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao
106	1.000748.000 .00.00.H23			x	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua - khen thưởng
107	2.000346.000 .00.00.H23			x	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng
108	2.000337.000 .00.00.H23			x	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Thi đua - khen thưởng
109	1.000775.000 .00.00.H23			x	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng
110	2.000305.000 .00.00.H23			x	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng
111	1.008902.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện

112	1.008903.000 .00.00.H23		x		Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Thư viện
113	1.008901.000 .00.00.H23		x		Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện
114	2.001621.000 .00.00.H23		x		Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi
115	1.003446.000 .00.00.H23		x		Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi
116	1.003440.000 .00.00.H23		x		Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Thủy lợi
117	2.001909.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân
118	1.001085.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ
119	1.001078.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ
120	1.001167.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ
121	1.001156.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo Chính phủ
122	1.001028.000 .00.00.H23			x	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo Chính phủ
123	2.000509.000 .00.00.H23			x	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo Chính phủ
124	1.001098.000 .00.00.H23			x	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tôn giáo Chính phủ
125	1.001109.000 .00.00.H23			x	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa	Tôn giáo Chính phủ

					bàn xã khác	
126	1.001055.000 .00.00.H23		x		Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.	Tôn giáo Chính phủ
127	1.001090.000 .00.00.H23		x		Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo Chính phủ
128	1.008004.000 .00.00.H23			x	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt
129	1.003622.000 .00.00.H23			x	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa
130	1.001120.000 .00.00.H23			x	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa
131	1.000954.000 .00.00.H23			x	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa
132	2.001801.000 .00.00.H23	x			Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư
133	1.008362.000 .00.00.H23.		x		Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	Việc làm
134	1.004941.000 .00.00.H23	x			Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em.
135	1.004944.000 .00.00.H23	x			Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em.
136	1.004946.000 .00.00.H23	x			Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em.
137	2.001942.000 .00.00.H23	x			Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em.
138	2.001944.000 .00.00.H23	x			Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em.
139	2.001947.000 .00.00.H23	x			Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em.
140	1.005422.000 .00.00.H23	x			Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản

141	1.005426.000 .00.00.H23	x			Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản
142	1.005427.000 .00.00.H23	x			Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quản lý công sản
143	KLLNX004		x		Thủ tục Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại.	Kiểm lâm, Lâm nghiệp.